

Số: 514/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy sản; Danh mục 46 thành phần hồ sơ phải số hoá theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP của 01 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Quyết định số 1283/QĐ-BNN-TS ngày 08/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục 01 thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang (*có Phụ lục 01 chi tiết kèm theo*).

2. Danh mục 46 thành phần hồ sơ phải số hoá theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP của 01 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang (*có Phụ lục 02 chi tiết kèm theo*).

Điều 2.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện:

1.1. Cập nhật, công khai Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. **Thời gian hoàn thành trong 02 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.**

1.2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện quy trình điện tử theo quy định và xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form) trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đối với thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này. **Thời gian hoàn thành trong 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.**

1.3. Thực hiện cấu hình bắt buộc Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa nêu tại Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Tuyên Quang; thực hiện việc số hóa khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông:

2.1. Tham mưu đảm bảo về kỹ thuật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh để các cơ quan, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

2.2. Chỉ đạo Viễn thông Tuyên Quang cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

2.3. Kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vướng mắc, hoặc đề xuất giải pháp khắc phục, nâng cao tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký:

Bãi bỏ thủ tục hành chính tại số thứ tự 01 Danh mục thủ tục hành chính ban hành theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 26/3/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang; thủ tục hành chính và thành phần hồ sơ số thứ tự 11 (lĩnh vực Thủy sản) Mục I Phần A Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 về việc công bố Danh mục 7.519 thành phần hồ sơ phải số hóa theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP của 1.736 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC - VPCP (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4 (thực hiện);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Công an tỉnh;
- Bru điện tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Viễn thông Tuyên Quang;
- Lưu: VT, THCBKS(Tr).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC 01 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện	
						Tại Bộ phận một cửa	Dịch vụ Bưu chính công ích
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	02 ngày làm việc ¹	1. Trực tiếp: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: Số 609 đường Quang Trung, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (Quầy tiếp nhận và Trả kết quả: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) 2. Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 về sửa đổi bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản; - Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.	x	x

¹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

PHỤ LỤC 02**DANH MỤC 46 THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HOÁ THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 01/2023/TT-VPCP CỦA 01 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên Lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa	
	Lĩnh vực Thủy sản 01 thủ tục, 46 thành phần hồ sơ	
	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
1	<i>Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:</i>	
	1	Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT
	2	Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT
	3	Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá
	4	Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế
	5	Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)
	6	Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.
2	<i>Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:</i>	
	7	Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT
	8	Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế
	9	Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)
	10	Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên)
	11	Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT
	12	e) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ

STT	Tên Lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa	
	13	Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	<i>Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:</i>	
	14	Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT
	15	Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế
	16	Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)
	17	Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên)
	18	Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;
	19	Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	20	Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu
	21	Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký
4	<i>Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:</i>	
	22	Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT
	23	Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế
	24	Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)
	25	Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên)
	26	Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền
	27	Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng
	28	Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan
	29	Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam
5	<i>Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:</i>	
	30	Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT

STT	Tên Lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa	
	31	Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế
	32	Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)
	33	Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên)
	34	Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng
	35	Bản chụp có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan
	36	Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam
	37	Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp
	38	Bản chính hợp đồng thuê tàu trần
6		<i>Hồ sơ đối với tàu cá đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh sách tàu cá đã được đóng mới, cải hoán, mua bán, tặng cho không đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 21 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT), gồm:</i>
	39	Tờ khai đăng ký tàu cá có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ tàu đăng ký hộ khẩu thường trú
	40	Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên
	41	Bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ của tàu
	42	Ảnh màu (9cm x 12cm chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)
	43	Giấy tờ mua bán theo quy định của pháp luật (nếu có)
	44	Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (đối với trường hợp cải hoán, mua bán, tặng cho) (nếu có)
	45	Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có)
	46	Các giấy tờ hợp pháp khác (nếu có)